

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
Dạng đầy đủ

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		48,509,090,827	19,263,373,106
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18,940,450,187	2,957,206,662
111	1 Tiền		18,940,450,187	2,957,206,662
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	14,697,222,172	10,260,322,212
121	1 Đầu tư ngắn hạn		14,697,222,172	10,260,966,438
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(644,226)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn	6	13,367,686,799	5,128,081,397
131	1 Phải thu của khách hàng		3,935,492,582	1,879,354,727
132	2 Trả trước cho người bán		4,953,442,166	-
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	5 Các khoản phải thu khác		4,478,752,051	3,248,726,670
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1,503,731,669	917,762,835
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1,012,156,153	616,030,435
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
154	4 Tài sản ngắn hạn khác		491,575,516	301,732,400
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		9,276,222,265	9,344,233,059
220	II Tài sản cố định	8	7,908,510,704	8,060,798,496
221	1 Tài sản cố định hữu hình		5,124,390,860	5,067,753,993
222	- Nguyên giá		7,839,541,890	6,385,200,589
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,715,151,030)	(1,317,446,596)
227	2 Tài sản cố định vô hình		2,784,119,844	2,993,044,503
228	- Nguyên giá		3,807,929,130	3,311,839,130
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,023,809,286)	(318,794,627)
260	V Tài sản dài hạn khác		1,367,711,561	1,283,434,563
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	9	346,624,726	1,136,879,852
263	3 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10	161,587,449	128,771,705
268	4 Tài sản dài hạn khác	11	859,499,386	17,783,006
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57,785,313,092	28,607,606,165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
300	A NỢ PHẢI TRẢ		43,834,965,364	6,795,439,532
310	I Nợ ngắn hạn		43,834,965,364	6,795,439,532
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	12	-	578,125,000
312	2 Phải trả người bán		25,700,371,105	1,118,557,600
313	3 Người mua trả tiền trước		82,687,400	76,683,855
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	168,225,779	4,599,453
315	5 Phải trả người lao động		1,075,568	69,477
316	6 Chi phí phải trả	14	1,014,119,377	527,525,977
317	7 Phải trả nội bộ		-	-
320	8 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		13,360,946,909	-
321	9 Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	5,000
328	11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	3,507,539,226	4,489,873,170
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		13,950,347,728	21,812,166,633
410	I Vốn chủ sở hữu	16	13,950,347,728	21,812,166,633
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35,100,000,000	35,100,000,000
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21,149,652,272)	(13,287,833,367)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		57,785,313,092	28,607,606,165

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
006	6 Chứng khoán lưu ký		230,050,040,000	12,773,740,000
007	6.1 Chứng khoán giao dịch		230,050,040,000	12,773,740,000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		230,050,040,000	12,773,740,000

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011.

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phạm Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010
Dạng đầy đủ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
01	1 Doanh thu	17	3,413,147,502	3,733,406,606
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1,485,572,322	521,280,257
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2,760,000	181,118,719
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		75,000,000	1,082,500,000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác		1,849,815,180	1,948,507,630
			-	-
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		(39,981,064)	68,235,787
10	3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		3,453,128,566	3,665,170,819
11	4 Chi phí hoạt động kinh doanh	18	3,706,118,561	1,422,708,928
20	5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(252,989,995)	2,242,461,891
25	6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	8,749,110,174	7,079,184,141
30	7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,002,100,169)	(4,836,722,250)
31	8 Thu nhập khác		1,148,730,769	554,188,724
32	9 Chi phí khác		8,449,505	718,644,570
40	10 Lợi nhuận khác		1,140,281,264	(164,455,846)
50	11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7,861,818,905)	(5,001,178,096)
51	12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	-	-
52	13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7,861,818,905)	(5,001,178,096)
70	15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(2,240)	(435)

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thùy

Nguyễn Thị Thanh Thùy

Phạm Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		(7,861,818,905)	(5,001,178,096)
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		2,102,719,093	1,343,532,117
03	Các khoản dự phòng		(644,226)	(1,283,302,229)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1,534,510,287	(1,806,715,462)
06	Chi phí lãi vay		476,588,466	51,582,104
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(3,748,645,287)	(6,696,081,566)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(13,707,420,630)	(12,100,651,437)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		0	0
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37,039,525,832	367,560,208
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		394,129,408	285,522,621
13	Tiền lãi vay đã trả		(476,588,466)	(51,582,104)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		0	2,419,912,964
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32,815,744)	(131,271,705)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19,468,185,113	(15,906,591,019)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,950,431,301)	(4,944,427,709)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		0	8,431,818
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(887,902,000)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	8,513,605,511
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(1,534,510,287)	1,806,715,462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,484,941,588)	4,496,423,082
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		0	4,468,125,000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		0	(3,890,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	578,125,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15,983,243,525	(10,832,042,937)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,957,206,662	13,789,249,599
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18,940,450,187	2,957,206,662

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phạm Ngọc Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại : 16 Trương Định - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|-------------|
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 25%.

3 . TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	141,550,000	47,998,763
Tiền gửi ngân hàng	5,437,953,278	401,136,654
Tiền đang chuyển		-
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	13,360,946,909	2,508,071,245
Cộng	18,940,450,187	2,957,206,662

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	50,000	1,183,000,000
- Cổ phiếu	50,000	1,183,000,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	29,621,210	1,023,038,810,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	29,612,610	1,022,854,810,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	8,600	184,000,000
Tổng cộng	29,671,210	1,024,221,810,000

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán thương mại	-	2,723,144
- Chứng khoán niêm yết	-	2,723,144
Đầu tư ngắn hạn khác	14,697,222,172	10,258,243,294
- Hợp đồng tiền gửi	1,500,000,000	
- Nhận repo chứng khoán	-	10,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	13,197,222,172	258,243,294
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(644,226)
Cộng	14,697,222,172	10,260,322,212

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
1. Phải thu khách hàng	3,935,492,582	1,879,354,727
- Phải thu CP Khoáng sản Cửu long VNS (phí tư vấn)	32,500,000	
- Phải thu CN CTCP ĐT Tổng hợp Hà Nội tại Móng Cái - QN (Nhượng quyền nhận tiền bán CK)	2,041,290,000	
- Phải thu của các nhà đầu tư (Nhượng quyền nhận tiền bán CK)	1,861,702,582	
2. Trả trước cho người bán	4,953,442,166	-
- Báo đầu tư	13,200,000	
- Công ty CP Quảng cáo Hoài Nhung	13,031,040	
- Cty TNHH TM & Đầu tư Công nghệ Việt	471,130,240	
- Công ty TNHH GPTH hệ thống công nghệ nghe nhìn AVIS	226,000,000	
- Công ty CP Công nghệ Toàn năng	484,301,000	
- Công ty CP phần mềm quản trị doanh nghiệp (Cyber)	36,075,000	

- Công ty TNHH HTTT Ngân hàng tài chính FPT	1,638,857,145	
- Công ty TNHH Thiết bị an toàn TTL	127,402,451	
- Công ty TNHH XD & TM An Phúc An	682,913,923	
- TCT Viễn thông quân đội (Viettel)	11,724,900	
- Tiền thuê nhà 2010	661,200,000	
- Công ty CP trang trí nội thất Amy	500,929,000	
- SGD CK Hồ Chí Minh	32,333,522	
- Công ty TNHH DV tư vấn TC kế toán và kiểm toán VN	25,000,000	
- Các khoản khác	29,343,945	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	4,478,752,051	3,248,726,670
- Ông Nguyễn Hữu Quang	39,654,545	39,654,545
- Công ty CP ĐT và KD bất động sản EVLand	-	146,793,550
- CP thép Cái Lân	2,667,555	
- CP thép Cửu Long	2,191,525	
- Ngân hàng Liên Việt	542,388,889	
- Thu NV công ty (BH + lãi GD)	11,905,955	
- Bà Lê Thị Lan Ninh	160,000,000	
- Phải thu khác	3,719,943,582	39,943,079
Cộng	13,367,686,799	5,128,081,397

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
- Giá trị công cụ, dụng cụ	307,078,289	616,030,435
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	104,711,226	
- Chi phí trả trước khác (CP dịch vụ mua ngoài HNX, HOSE,...)	600,366,638	
Cộng	1,012,156,153	616,030,435

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	565,322,000	5,819,878,589	3,311,839,130	9,697,039,719
2. Số tăng trong kỳ	-	1,468,641,301	496,090,000	1,964,731,301
- Mua sắm mới		1,468,641,301	496,090,000	1,964,731,301
3. Số giảm trong kỳ	-	14,300,000	-	14,300,000
- Thanh lý, nhượng bán		14,300,000		14,300,000
4. Số dư cuối kỳ	565,322,000	7,274,219,890	3,807,929,130	11,647,471,020
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	89,053,412	1,228,393,184	318,794,627	1,636,241,223
2. Số tăng trong kỳ	94,217,327	1,303,487,107	705,014,659	2,102,719,093
- Trích khấu hao	94,217,327	1,303,487,107	705,014,659	2,102,719,093
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	183,270,739	2,531,880,291	1,023,809,286	3,738,960,316
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	476,268,588	4,591,485,405	2,993,044,503	8,060,798,496
2. Cuối kỳ	382,051,261	4,742,339,599	2,784,119,844	7,908,510,704

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2010	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
35,100,000,000	Nguyên giá	11,647,471,020	0.33
	Khấu hao	(3,738,960,316)	
	Giá trị còn lại	7,908,510,704	0.23
Cộng	x	x	x

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	241,922,714	848,624,467
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	104,702,012	288,255,385
Cộng	346,624,726	1,136,879,852

10 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	25,740,192	8,771,705
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	15,847,257	-
Số cuối kỳ	161,587,449	128,771,705

11 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Đặt cọc tiền thuê nhà)	859,499,386	17,783,006
- Công ty TNHH nhà nước MTV KDDV Hà Nội	561,081,600	-
- Công ty CP đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	260,634,780	-
- Công ty Mai Linh	20,000,000	-
- Ông Lương Hồng Sơn	17,783,006	17,783,006
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	859,499,386	17,783,006

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay cá nhân (*)	-	578,125,000
Cộng	-	578,125,000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	17,283,789	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (HSBB226688)	20,980,635	-
Thuế TNCN	129,961,355	4,599,453
Cộng	168,225,779	4,599,453

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí thuê nhà	619,200,000	404,481,952
Trích trước chi phí kiểm toán	49,500,000	-
Chi phí đường truyền trang web	-	50,000,000
Trích trước chi phí điện nước	32,896,736	1,630,608
Trích trước chi phí môi giới	247,726,796	
Trích trước chi phí SMS	4,965,070	
Chi phí khác (CP thiết bị đầu cuối, đường truyền Web,...)	59,830,775	71,413,417
Cộng	1,014,119,377	527,525,977

PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả NĐT tiền ủy thác đầu tư	-	-
Cộng	-	-

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	5,713,096	1,058,602,730
Kinh phí công đoàn	1,511,800	959,216
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	2,424,970,344
Phải trả cổ tức cho cổ đông		
Phải trả Trung tâm Giao dịch chứng khoán	-	
Cổ đông góp vốn thừa	-	-
Cổ tức của cổ phiếu Repo	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,500,314,330	1,005,340,880
- Công ty CP quản lý quỹ đầu tư SGI	3,400,000,000	1,000,000,000
- Công ty CP OB	2,395,360	5,340,880
- Nguyễn Thị Xuân	95,000,000	
- Khác	2,918,970	
Cộng	3,507,539,226	4,489,873,170

PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Cộng			-	-	

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 1-> 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35,100,000,000	-	-	35,100,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
LN sau thuế chưa PP	(13,287,833,367)		7,861,818,905	(21,149,652,272)
Tổng cộng	21,812,166,633	-	7,861,818,905	13,950,347,728

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VNĐ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	35,100,000,000	100%	35,100,000,000
- Pháp nhân nắm giữ	0%	-	0%	-
- Thẻ nhân nắm giữ	100%	35,100,000,000	100%	35,100,000,000
Cộng	100%	35,100,000,000	100%	35,100,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35,100,000,000	35,100,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	35,100,000,000	35,100,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	35,100,000,000	35,100,000,000

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số...ngày...năm 2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt... năm 2008 là ...% (mỗi cổ phần được nhận...VNĐ).

c) Cổ phiếu

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,510,000	3,510,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,510,000	3,510,000

- Cổ phiếu phổ thông	3,510,000	3,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,510,000	3,510,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,510,000	3,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000
TÀI SẢN THUÊ NGOÀI		
	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
Cộng	-	-

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	3,413,147,502	614,780,676
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,485,572,322	97,567,741
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,760,000	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	75,000,000	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	1,849,815,180	517,212,935
Các khoản giảm trừ doanh thu	(39,981,064)	25,327,778
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	3,453,128,566	589,452,898

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,399,877,373	52,109,801
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	69,489,484	-
Chi phí hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	1,175,280,484	-
Chi phí khác	47,446,511	32,307,180
Chi phí trực tiếp chung	1,014,024,709	248,218,603
- Chi phí nhân viên	1,014,024,709	243,862,603
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4,356,000
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	3,706,118,561	332,635,584

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	2,532,342,967	297,502,873
Chi phí vật liệu quản lý	86,209,185	32,201,653
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	111,004,605	26,313,048
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,108,569,792	554,554,082
Thuế, phí và lệ phí	6,237,150	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,694,830,298	650,969,892
Chi phí khác bằng tiền	209,916,177	203,248,705
Cộng	8,749,110,174	1,764,790,253

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7,861,818,905)	(1,525,669,653)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(7,861,818,905)	(1,525,669,653)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Tổng lợi nhuận sau thuế	(7,861,818,905)	(1,525,669,653)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7,861,818,905)	(1,525,669,653)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3,510,000	3,510,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2,240)	(435)

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phạm Ngọc Thắng